

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		744,914,140,094	542,185,984,393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108,453,700,737	61,038,433,920
1. Tiền	111	V.01	98,453,700,737	61,038,433,920
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	31,285,818,948
1. Đầu tư ngắn hạn	121			31,285,818,948
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,801,982,449	149,489,668,438
1. Phải thu khách hàng	131		194,545,257,618	112,733,906,231
2. Trả trước cho người bán	132		19,214,883,358	35,320,288,145
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,339,600,377	3,399,832,658
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-5,297,758,904	-1,964,358,596
IV. Hàng tồn kho	140		401,157,291,931	288,635,749,769
1. Hàng tồn kho	141	V.04	401,157,291,931	288,635,749,769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		17,501,164,977	11,736,313,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		552,332,008	591,791,297
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,752,490,248	3,857,508,345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	269,266,815	610,296,311
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,927,075,906	6,676,717,365
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361,639,409,345	280,361,412,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		326,000,000	290,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	326,000,000	290,800,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	220		251,428,998,148	169,267,250,429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	229,028,858,527	137,477,543,953
- Nguyên giá	222		426,105,518,446	305,208,255,784

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-197,076,659,919	-167,730,711,831
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	3,653,406,963	6,494,414,684
- Nguyên giá	225		5,069,451,046	8,023,238,418
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-1,416,044,083	-1,528,823,734
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	943,087,062	1,122,357,803
- Nguyên giá	228		2,480,904,218	2,480,904,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,537,817,156	-1,358,546,415
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,803,645,596	24,172,933,989
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		90,379,090,909	95,456,490,909
1. Đầu tư vào công ty con	251			8,327,400,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		58,250,000,000	26,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	32,129,090,909	61,129,090,909
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,505,320,288	15,346,871,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19,505,320,288	15,346,871,222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,106,553,549,439	822,547,396,953
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		796,924,817,125	521,008,017,900
I. Nợ ngắn hạn	310		705,504,816,314	464,627,437,206
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	246,805,130,408	176,370,651,696
2. Phải trả người bán	312		158,775,095,098	100,776,734,744
3. Người mua trả tiền trước	313		212,589,763,214	96,774,908,531
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6,662,050,711	11,611,366,363
5. Phải trả người lao động	315		42,873,129,468	34,212,102,917
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5,584,477,171	12,634,312,417
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			14,701,149,565
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	30,122,210,096	14,716,874,219
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,092,960,148	2,829,336,754
II. Nợ dài hạn	330		91,420,000,811	56,380,580,694
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		311,391,198,019	279,671,767,870	916,915,571,796	821,908,139,631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,727,302,558		2,738,133,924	213,558,343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		309,663,895,461	279,671,767,870	914,177,437,872	821,694,581,288
4. Giá vốn hàng bán	11		260,306,335,119	239,945,727,266	750,860,981,862	695,523,104,844
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		49,357,560,342	39,726,040,604	163,316,456,010	126,171,476,444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,880,493,285	1,476,057,463	11,189,268,956	8,398,567,772
7. Chi phí tài chính	22		14,769,287,756	9,216,864,075	54,401,347,206	31,283,832,868
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,341,256,922	8,893,299,865	49,908,217,017	29,831,468,490
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,439,482,052	18,380,766,229	72,644,936,347	59,821,666,781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		14,029,283,819	13,604,467,763	47,459,441,413	43,464,544,567
11. Thu nhập khác	31		805,796,847	4,182,666,044	18,801,447,470	5,545,257,576
12. Chi phí khác	32		215,432,292	2,473,414,205	25,170,069,827	2,648,546,376
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		590,364,555	1,709,251,839	-6,368,622,357	2,896,711,200
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14,619,648,374	15,313,719,602	41,090,819,056	46,361,255,767
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,056,308,187	2,170,795,416	5,365,148,583	6,586,821,434
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		13,563,340,187	13,142,924,186	35,725,670,473	39,774,434,333
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-480,854,692	1,930,551,662	2,013,167,138	3,422,716,927
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		14,044,194,879	11,212,372,524	33,712,503,335	36,351,717,406
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		802	1,089	2,643	3,529

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		846,139,891,980	673,977,458,574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-582,107,677,334	-372,799,492,144
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-155,072,650,199	-124,206,252,630
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-52,725,628,929	-31,732,697,795
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5,521,470,788	-8,826,108,950
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		142,102,511,257	110,707,819,579
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-199,180,742,736	-229,757,453,726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6,365,766,749	17,363,272,908
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-59,843,279,350	-56,396,446,825
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14,142,888,573	1,644,303,626
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-8,060,634,040	-1,272,727,273
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			480,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,094,145,137	5,824,016,905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-48,666,879,680	-49,720,853,567
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			43,569,540,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		448,354,651,092	334,121,338,772
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-326,302,755,603	-305,061,360,187
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-1,153,982,243	-1,943,042,983
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-18,450,000,000	-13,300,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102,447,913,246	57,386,475,602
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		47,415,266,817	25,028,894,943
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,038,433,920	36,009,538,977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		108,453,700,737	61,038,433,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

Hợp nhất Toàn Công ty

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 - Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà (Nay là Tập đoàn Sông Đà) nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2011: Tập đoàn Sông Đà nắm giữ 40,3% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 03 Công ty con là Công ty CP Sông Đà 604, Công ty CP Sông Đà 606, Công ty cổ phần Sông Đà 17 ; 03 Công ty liên kết là Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang, Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long và Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 .

Đến thời điểm 31/12/2011:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty con:

- Công ty cổ phần Sông Đà 604 là 46,45 % vốn điều lệ.
- Công ty cổ phần Sông Đà 606 là 50% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sông Đà 17 là 98,94% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ cổ phần tại các Công ty liên kết:

- Công ty cổ phần Sông Đà Nha Trang là 16,13% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 186 tỷ)
- Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long là 26% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 100 tỷ)
- Công ty cổ phần Dịch vụ đầu tư SD6 là 15% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 15 tỷ)

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/06/2011.

3- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản.
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng.
- Sản xuất điện.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và các nhân.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm 2011, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình Thủy điện Xekaman 3 tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La tại tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na tại tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng, Công trình thủy điện Nậm Chiến tại tỉnh Sơn La. Triển khai xây dựng Công trình nhà ở cán bộ cấp Thứ Trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội, thi công công trình Nhà Quốc Hội. Tiếp tục công tác hoàn thiện Công trình thủy điện Sê San 4, Sê San 4A. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn công ty. Đặc biệt trong năm 2011 do thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ về “những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội” làm tăng chi phí sử dụng vốn ảnh hưởng đến chi phí sản xuất giá thành sản xuất của doanh nghiệp

- Công tác chuẩn bị hồ sơ, thu vốn và công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman3, Huội Quảng... công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dở dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày đến 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam, viết tắt (đ)

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ

trưởng Bộ tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tương ứng với phần vốn chủ sở hữu đã bị giảm theo đánh giá của Công ty kiểm toán độc lập đối với phần vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần Sông Đà 17.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh (trong kỳ khi có phát sinh).
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn hoá trong kỳ: $18,5\% / 12\text{tháng}$ (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc).

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn : Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở “Doanh thu và thu nhập khác” (-) “Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp”. Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại (Chưa thực hiện phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên).

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành và Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a. Công ty mẹ - Công ty cổ phần Sông Đà 6 được ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Công ty là doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi Cổ phần hóa nên theo quy định tại điểm 1.2, mục III, phần E của Thông tư số 128/2003/TT-BTC về hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/NĐ-CP ngày 22/12/2003 về hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được ưu đãi miễn thuế cho hai (02) năm (2006, 2007) và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp của hai (02) năm tiếp theo (2008, 2009);

- Công ty đang áp dụng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của hai (02) năm (2010, 2011) do niêm yết chứng khoán lần đầu trước thời điểm 31/12/2006 theo quy định tại Công văn số 2854/CT-TTHT ngày 09/12/2008 của Cục thuế tỉnh Gia Lai về hướng dẫn chính sách thuế GTGT/TNDN áp dụng cho Công ty cổ phần Sông Đà 6, và Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/05/2010 của Tổng cục thuế về việc trả lời Công văn số 53/CV-TCKT ngày 23/03/2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Ngoài ra Công ty áp dụng giảm 30% số thuế TNDN theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC đối với hoạt động động xây dựng, lắp đặt nhà máy điện. Số thuế TNDN này được tính trên số thuế TNDN phải nộp còn lại sau khi đã trừ đi số thuế TNDN mà DN đang được hưởng ưu đãi ở trên

b. Công ty cổ phần Sông Đà 604 (Công ty con) được ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Theo công văn số 11924/TC-CST ngày 20/10/2004 và Công văn số 148/TCT-PC ngày 14/01/2010 của Tổng cục thuế, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 02 năm kể từ thời điểm niêm yết chứng khoán lần đầu (năm 2006). Thời gian hưởng ưu đãi giảm 50% Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế là năm 2007 và 2008.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi giảm 50% của năm 2007 và 2008 được Cục thuế thành phố Hà Nội chấp nhận điều chỉnh theo Thông báo số 101228/TB-CT-QLN ngày 30/12/2010 với số tiền là 1.358.706.630 đồng đã được Công ty ghi nhận tăng quỹ đầu tư phát triển của Công ty và được điều chỉnh hồi tố vào đầu năm 2011.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V- NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	(ĐVT: đồng)	
01- Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	3.239.659.917	3.779.366.211

- Tiền gửi ngân hàng	57.798.774.003	94.674.334.526
- Tiền đang chuyển		
Cộng	61.038.433.920	98.453.700.737
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Đầu năm	Cuối năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	31.285.818.948	10.000.000.000
<i>Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng</i>		10.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	31.285.818.948	10.000.000.000
03- Các khoản phải thu	Đầu năm	Cuối năm
- Phải thu khách hàng	112.733.906.231	166.521.332.843
- Trả trước cho người bán	35.320.288.145	57.097.129.321
Cộng	148.054.194.376	223.618.462.164
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		3.000.000.000
- Phải thu người lao động	273.094.731	963.011.155
- Phải thu khác	2.715.933.861	5.376.589.222
Cộng	3.399.832.658	9.339.600.377
05 - Hàng tồn kho	Đầu năm	Cuối năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	30.622.661.406	51.681.335.557
- Công cụ, dụng cụ	368.311.909	994.532.337
- Chi phí SX, KD dở dang	247.559.286.153	331.876.421.180
- Thành phẩm	10.085.490.301	16.605.002.857
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	288.635.749.769	401.157.291.931
<i>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:</i>		
<i>Không có</i>		
<i>* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: Không phát sinh.</i>		
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.857.508.345	6.752.490.248
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	610.296.311	269.266.815
Cộng	4.467.804.656	7.021.757.063
07 - Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Cuối năm
- Công cụ dụng cụ	591.791.297	552.332.008
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	591.791.297	552.332.008
08 - Phải thu dài hạn khác	Đầu năm	Cuối năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	290.800.000	326.000.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	290.800.000	326.000.000

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					

Số dư đầu năm	2.157.405.000	214.380.501.597	87.620.843.948	1.049.505.239	305.208.255.784
- Mua trong kỳ	22.129.067.689	95.419.303.050	13.828.833.695	387.884.654	131.765.089.088
- Đầu tư XDCB HT					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán	2.157.405.000	5.345.450.188	3.038.821.870	326.149.368	10.867.826.426
- Giảm khác					
Số dư đến 31/12/2011	22.129.067.689	304.454.354.459	98.410.855.773	1.111.240.525	426.105.518.446
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	263.682.826	120.863.158.509	45.989.970.033	613.900.463	167.730.711.831
- Khấu hao trong kỳ	584.904.356	24.189.956.877	9.481.236.170	237.855.735	34.493.953.138
- Tăng khác	1.195.393.900	1.475.627.918		150.970.238	2.821.992.056
- Chuyển sang BĐSĐT					
- Thanh lý, nhượng bán	356.474.442	5.432.226.455	1.867.083.990	314.212.219	7.969.997.106
- Giảm khác					
Số dư đến 31/12/2011	1.687.506.640	141.096.516.849	53.604.122.213	688.514.217	197.076.659.919
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	1.893.722.174	93.517.343.088	41.630.873.915	435.604.776	137.477.543.953
- Tại ngày cuối năm	20.441.561.049	163.357.837.610	44.806.733.560	422.726.308	229.028.858.527

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **84.111.861.229,đ**

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Dự kiến mua mới trong năm 2012: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2012: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 31/12/2011.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm		8.023.238.418			8.023.238.418
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Tăng khác					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác		2.953.787.372			2.953.787.372
Số dư đến 31/12/2011		5.069.451.046			5.069.451.046

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.528.823.734		1.528.823.734
- Khấu hao trong kỳ		738.865.515		738.865.515
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác		851.645.166		851.645.16
Số dư đến 31/12/2011		1.416.044.083		1.416.044.083
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính				
- Tại ngày đầu năm		6.494.414.684		6.494.414.684
- Tại ngày cuối năm		3.653.406.963		3.653.406.963

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	518.130.000			1.962.774.218	2.480.904.218
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 31/12/2011	518.130.000			1.942.774.218	2.480.904.218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.543.900			1.343.002.515	1.358.546.415
- Khấu hao trong kỳ	25.042.950			154.227.791	179.270.741
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 31/12/2011	40.586.850			1.497.230.306	1.537.817.156
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	502.586.100			619.771.703	1.122.357.803
- Tại ngày cuối năm	477.543.150			465.543.912	943.087.062

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó:

Đầu năm

24.172.933.989

Cuối năm

17.803.645.596

+ Xây dựng lấp đặt trạm nghiền sàng đá cát		
500.000m ³ /năm		
+ Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình	10.200.000.000	13.361.409.091
+ Tài sản trên đất - Điều Trì	408.968.000	408.968.000
+ Nhà Chung cư CT2 H.Đông -HN	8.664.887.284	249.740.909
+ Lán trại, nhà xưởng - Cty CP SĐ 606	3.646.613.363	3.241.434.098
+ Máng trung chuyển đá - Cty CP SĐ 606	501.750.315	428.578.398
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	750.715.027	113.515.100

13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có phát sinh.

14 - Đầu tư dài hạn khác	Số lượng CP cuối năm	Đầu năm	Cuối năm
- Đầu tư vào các Công ty			
I. Công ty CP Sông Đà 6		71.450.127.273	66.372.727.273
1. C.ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	200.000	2.272.727.273	2.272.727.273
3. Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	300.000.000
4. Công ty CP thủy điện Trà Xom	150.000	1.550.000.000	1.550.000.000
5. C.ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
6. Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long	2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
7. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
8. Cty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	200.000	1.000.000.000	2.000.000.000
9. Công ty CP Dịch vụ đầu tư SD6	225.000		2.250.000.000
10. Công ty TNHH Sông Đà 17	693.950	8.327.400.000	
2. Các Công ty con		24.006.363.636	24.006.363.636
a. Công ty cổ phần Sông Đà 604		11.508.181.818	11.508.181.818
1. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	50.000	568.181.818	568.181.818
2. Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	500.000.000	500.000.000
3. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
4. C.ty CP ĐTPT khu Kinh tế Hải Hà	40.000	440.000.000	440.000.000
b. Công ty cổ phần Sông Đà 606		12.498.181.818	12.498.181.818
1. Cty CP ĐT&PT Vân Phong	50.000	568.181.818	568.181.818
2. Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
3. Công ty CP thủy điện Trà Xom	50.000	500.000.000	500.000.000
4. Công ty CP Sông Đà Nha Trang	1.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
5. C.ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6. C.ty CP Sao su Tân Biên Kampong Thom	300.000	330.000.000	330.000.000
Cộng		95.456.490.909	90.379.090.909

15- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

16 - Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Cuối năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho sửa chữa TSCĐ		
- Chi phí cho CCDC xuất dùng	7.403.000.126	11.186.062.267
- Chi phí tiền lương chờ việc		
- Chi phí dài hạn khác	7.943.871.096	8.318.814.021
Cộng	15.346.871.222	19.505.320.288

17 - Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	154.391.008.196	241.099.130.408
- Nợ dài hạn đến hạn trả	21.979.643.500	5.706.000.000
Cộng	176.370.651.696	246.805.130.408
18 - Các khoản phải trả		
- Phải trả khách hàng	100.776.734.744	158.775.095.098
- Người mua trả tiền trước	96.774.908.531	212.589.763.214
Cộng	197.551.643.275	371.364.858.312
19 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	9.080.367.308	4.539.552.569
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.667.777.259	1.502.268.669
- Thuế thu nhập cá nhân	252.083.484	311.017.081
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		39.945.577
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản P.nộp khác		
Cộng	11.000.228.051	6.392.783.896
20 - Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Trích trước chi phí T.lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	750.715.027	10.760.629.033
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	11.883.597.390	19.890.501.426
Cộng	12.634.312.417	30.651.130.459
21 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Đầu năm	Cuối năm
- TSCĐ thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.433.311.127	4.008.873.857
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	631.795.041	3.160.317.244
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.651.768.051	22.974.002.904
Cộng	14.716.874.219	30.122.210.096
22 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	Đầu năm	Cuối năm
- Quỹ khen thưởng	2.427.159.728	627.591.115
- Quỹ phúc lợi	402.177.026	1.465.369.033
Cộng	2.829.336.754	2.092.960.148
23 - Vay và nợ dài hạn	Đầu năm	Cuối năm
a - Vay dài hạn	51.443.599.008	87.818.432.528
- Vay ngân hàng	36.692.712.963	76.632.065.233
- Vay Công ty tài chính	14.750.886.045	12.970.582.587
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	3.338.107.535	1.784.215.292
- Thuê tài chính	3.338.107.535	1.784.215.292
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	54.781.706.543	89.602.647.820

c - Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	1.533.362.951	379.470.708	1.153.892.243	2.530.719.330	591.968.748	1.938.750.582
Trên 5 năm						
Tổng cộng	1.533.362.951	379.470.708	1.153.892.243	2.530.719.330	591.968.748	1.938.750.582

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Ghi chú: Trong kỳ đơn vị chưa có số phát sinh

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	9
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	86.564.856.818	18.025.082.529	1.907.792.912	29.808.286.782	196.306.019.041
- Tăng vốn trong năm trước	43.000.000.000	569.540.000				43.569.540.000
- Lợi nhuận năm trước					35.482.317.406	35.482.317.406
- Tăng khác			9.547.379.714	1.279.657.012		10.827.036.726
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					29.808.286.782	29.808.286.782
Số dư cuối năm trước	103.000.000.000	87.134.396.818	27.572.462.243	3.187.449.924	35.482.317.406	256.376.626.391
Số dư đầu năm nay	103.000.000.000	87.134.396.818	27.572.462.243	3.187.449.924	35.482.317.406	256.376.626.391
- Tăng vốn trong kỳ	72.098.240.000					72.098.240.000
- Lợi nhuận trong năm					31.043.953.523	31.043.953.523
- Tăng khác		881.580.796	22.828.804.422	3.095.723.469	184.753.347	26.990.862.034
- Phân phối lợi nhuận 2010			11.210.355.280	1.522.529.494	35.667.070.753	48.399.955.527
- Giảm vốn trong kỳ		72.098.240.000				72.098.240.000
- Lỗ trong kỳ						
Số dư đến 31/12/2011	175.098.240.000	15.917.737.614	39.190.911.385	4.760.643.899	31.043.953.523	266.011.486.421

	Đầu năm	Cuối năm
<i>b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	41.492.000.000	70.536.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.508.000.000	104.561.840.000
Cộng	103.000.000.000	175.098.240.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đầu năm	Cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103.000.000.000	175.098.240.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	175.098.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10.800.000.000	15.450.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10.800.000.000	15.450.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

d - Cổ phiếu

	Đầu năm	Cuối năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	17.509.824
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	17.509.824
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ / cp*

c - Các quỹ của doanh nghiệp:	29.990.407.621	43.088.186.055
- Quỹ đầu tư phát triển	27.572.462.243	39.190.911.385
- Quỹ dự phòng tài chính	3.187.449.924	4.760.643.899

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay."

26 - Nguồn kinh phí

	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27 - Tài sản thuê ngoài

	Năm trước	Năm nay
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(ĐVT: đồng)

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV (MS01)	Năm trước	Năm nay
Trong đó:		
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	93.332.746.739	126.684.055.044
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.696.981.846	59.491.409.048
- Doanh thu hợp đồng xây lắp (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	703.878.411.046	760.730.824.130
Cộng	821.908.139.631	916.915.571.796
29 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm trước	Năm nay
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	213.558.343	2.738.133.924
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	213.558.343	2.738.133.924
30 - Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV (MS 10)	Năm trước	Năm nay
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản xuất công nghiệp	93.332.746.739	126.684.055.044
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24.696.981.846	59.491.409.048
- Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	703.664.852.703	757.992.690.206
Cộng	542.211.309.034	821.694.581.288
31 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	77.288.512.792	113.524.347.481
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.594.864.165	6.907.778.442
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	596.639.727.887	630.428.855.939
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	695.523.104.844	750.860.981.862
32 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.361.478.353	5.337.040.402
- Thu từ cổ tức, đầu tư cổ phiếu	4.491.472.000	3.000.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.545.617.419	852.218.554
Cộng	8.398.567.772	11.189.268.956

33 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay	29.831.468.490	49.908.217.017
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1.452.364.378	4.493.130.189
Cộng	31.283.832.868	54.401.347.206
34 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Năm trước	Năm nay
- Thu nhập khác	5.545.257.576	18.801.447.470
Cộng	5.545.257.576	18.801.447.470
35 - Chi phí khác (Mã số 32)	Lũy kế 9 tháng đầu trước	Lũy kế 9 tháng đầu năm
- Chi phí khác	2.648.546.376	25.170.069.827
Cộng	2.648.546.376	25.170.069.827
36 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (MS51)	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.586.821.434	5.365.148.583
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.586.821.434	5.365.148.583
37 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (MS 52): Không phát sinh		
38 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm trước	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.781.382.022	489.806.265.937
- Chi phí nhân công	107.865.950.355	132.242.972.849
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.178.314.916	34.256.097.403
- Chi phí máy thi công	63.510.989.430	102.677.507.708
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.533.070.422	144.466.395.170
Cộng	760.869.707.145	903.449.239.067

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

	Năm trước	Năm nay
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	- Phí ủy thác đầu tư vào Công ty CP ĐT&PT Văn Phong: 409.090.909,đ. - Tham gia góp vốn vào Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai: 1.000.000.000,đ	- Công ty mẹ mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 6.04 theo phương pháp giao dịch khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán: 1.324.334.040,đ - Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Dịch vụ Đtư SD6: 2.250.000.000,đ

- Công ty mẹ mua cổ phiếu của Công ty cổ phần Sông Đà 17: 3.486.300.000,đ để chuyển đổi thành công ty TNHH

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty chưa niêm yết.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Thị Hồng Ngân

Đào Xuân Tuấn

Nguyễn Văn Tùng

(V/v: Giải trình lợi nhuận quý IV/2011
tăng hơn 10% so với quý III/2010)

Số: /CT-TCKT

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2012.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 6.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 và năm 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 6 .

Năm 2011 Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện thi công các công trình thủy điện như Công trình thủy điện Xekaman3 - Nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy điện Sơn La - tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Hủa Na - tỉnh Nghệ An, Công trình thủy điện Huội Quảng - tỉnh Sơn La, Công trình thủy điện Ngòi Phát - tỉnh Lào Cai, Công trình xây dựng nhà ở Xuân Phương TP Hà Nội.....đồng thời triển khai thi công nhà Quốc Hội. Hoàn thiện quyết toán bàn giao Công trình thủy điện Sê San 4 và 4A - tỉnh Gia Lai.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

S T T	Chỉ tiêu	Quý IV			Luỹ kế		
		Năm 2011	Năm 2010	Tỷ lệ % năm 2011 so với năm 2010	Năm 2011	Năm 2010	Tỷ lệ % năm 2011 so với năm 2010
1	Tổng doanh thu	263.018.575.114	225.329.115.334	117%	726.411.105.137	671.322.012.667	108%
2	Tổng chi phí	248.564.632.730	214.246.197.951	116%	685.764.796.134	632.767.390.137	108%
3	Lợi nhuận trước thuế	14.453.942.384	11.082.917.383	130%	40.646.309.003	38.554.622.530	105%
4	Lợi nhuận sau thuế	13.477.275.534	9.539.287.655	141%	36.884.782.242	33.919.459.405	109%

Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty đã được Ban lãnh đạo Công ty chỉ đạo rất sát sao. Nên công tác nghiệm thu thu vốn đạt hiệu quả cao vì thế doanh thu và lợi nhuận Quý 4 đều tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể doanh thu tăng 17% và lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2011 tăng 41% so với cùng kỳ năm 2010.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu TCKT, VP.